

## **Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Ông Trịnh Việt Tuấn	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên
Ông Tống Trần Hiệp	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trịnh Thị Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Việt Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Tân Long	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hồ Kim Bửu	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020
Ông Đồng Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chí Linh và Ông Trịnh Việt Tuấn.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trịnh Việt Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tham chiếu: 61519112/21258333

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Công ty”), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2019.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã phân loại lại – Thuyết minh số 29)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>290.184.632.052</b>	<b>329.082.491.936</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>16.333.159.577</b>	<b>33.931.984.956</b>
111	1. Tiền		16.333.159.577	1.931.984.956
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	32.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>35.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	35.000.000.000	3.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>18.850.789.859</b>	<b>60.136.140.920</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	32.965.181.354	74.281.414.396
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.205.943.427	1.180.025.897
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.231.350.666	4.434.246.275
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(20.551.685.588)	(19.759.545.648)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>215.197.059.769</b>	<b>227.131.253.591</b>
141	1. Hàng tồn kho		216.245.601.567	228.344.886.890
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.048.541.798)	(1.213.633.299)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.803.622.847</b>	<b>4.883.112.469</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	221.615.412
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.803.622.847	4.661.497.057
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>101.456.507.728</b>	<b>81.905.273.537</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>3.744.660.200</b>	<b>3.744.660.200</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.744.660.200	3.744.660.200
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.063.760.959</b>	<b>29.251.925.744</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	29.063.760.959	29.237.942.424
222	Nguyên giá		105.284.034.964	101.998.995.673
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(76.220.274.005)	(72.761.053.249)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	13.983.320
228	Nguyên giá		334.130.000	334.130.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(334.130.000)	(320.146.680)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.035.903.561</b>	<b>28.258.206.644</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.035.903.561	28.258.206.644
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>57.612.183.008</b>	<b>20.650.480.949</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	57.532.721.941	20.650.480.949
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	79.461.067	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>391.641.139.780</b>	<b>410.987.765.473</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>229.761.327.058</b>	<b>243.157.558.073</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>228.662.355.208</b>	<b>241.819.984.002</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.088.584.317	15.349.085.385
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	209.334.894.561	209.332.838.961
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.123.245.325	4.480.387.782
314	4. Phải trả người lao động		3.865.076.504	4.328.910.439
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.592.987.622	27.591.375
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.107.410.732	3.026.655.227
320	7. Vay ngắn hạn		-	4.763.400.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	550.156.147	511.114.833
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.098.971.850</b>	<b>1.337.574.071</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		397.305.333	-
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		701.666.517	1.337.574.071
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>161.879.812.722</b>	<b>167.830.207.400</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>161.879.812.722</b>	<b>167.830.207.400</b>
411	1. Vốn cổ phần		132.946.410.000	132.946.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.946.410.000	132.946.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.589.282.000	17.589.282.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.490.339.501	8.586.354.892
421	4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.146.218.779)	8.708.160.508
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	550.324.516
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(1.146.218.779)	8.157.835.992
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>391.641.139.780</b>	<b>410.987.765.473</b>

Tổng Trần Hiệp  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	132.297.302.635	113.336.749.204
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	15.777.398.373	280.291.266
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	116.519.904.262	113.056.457.938
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	102.883.920.079	99.126.911.923
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.635.984.183	13.929.546.015
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.733.545.818	2.919.128.097
22	7. Chi phí tài chính	22	591.078.550	330.909.224
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		268.518.955	152.130.831
25	8. Chi phí bán hàng	23	11.766.611.339	124.057.155
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.502.937.643	15.950.990.473
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.491.097.531)	442.717.260
31	11. Thu nhập khác	24	10.197.849.672	13.809.955.107
32	12. Chi phí khác	24	-	1.601.131.445
40	13. Lợi nhuận khác	24	10.197.849.672	12.208.823.662
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		706.752.141	12.651.540.922
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	1.932.431.987	4.493.704.930
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(79.461.067)	-
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.146.218.779)	8.157.835.992
70	18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	(86)	552
71	19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	(86)	552

Tổng Trần Hiệp  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>706.752.141</b>	<b>12.651.540.922</b>
	<i>Điều chỉnh cho:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		3.676.049.895	4.520.301.015
03	Các khoản dự phòng		1.024.353.772	1.710.343.417
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.537.339)	168.002
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.423.111.278)	(16.653.540.489)
06	Chi phí lãi vay	22	268.518.955	152.130.831
<b>08</b>	<b>(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(5.748.973.854)</b>	<b>2.380.943.698</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		40.385.665.359	(662.179.914)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		12.099.285.323	(33.598.321.130)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(7.537.964.142)	4.024.699.396
12	Tăng chi phí trả trước		(36.660.625.580)	(19.022.177.078)
14	Tiền lãi vay đã trả		(268.518.955)	(90.752.558)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.250.751.922)	(1.412.639.624)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(776.742.285)	(1.293.738.407)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.758.626.056)</b>	<b>(49.674.165.617)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua tài sản cố định		(8.112.701.255)	(10.274.359.301)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		31.395.761.346	16.746.000.000
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(32.000.000.000)	(3.000.000.000)
27	Tiền lãi nhận được		1.606.001.157	2.944.266.798
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.110.938.752)</b>	<b>6.415.907.497</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		9.858.000.000	4.763.400.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(14.621.400.000)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.4	(3.967.397.910)	(3.968.409.050)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8.730.797.910)</b>	<b>794.990.950</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(17.600.362.718)	(42.463.267.170)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.931.984.956	76.395.420.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.537.339	(168.002)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	16.333.159.577	33.931.984.956

Tổng Trần Hiệp  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 186 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 182 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.  
dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi  
xuất, kinh doanh dở dang phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

##### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	2 - 3 năm
Khác	3 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	582.944.184	6.954.446
Tiền gửi ngân hàng	15.750.215.393	1.925.030.510
Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.333.159.577</u></b>	<b><u>33.931.984.956</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,4%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	31.290.325.613	20.186.817.359
- Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	12.825.176.072
- Khác	18.465.149.541	7.361.641.287
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.674.855.741	54.094.597.037
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>32.965.181.354</u></b>	<b><u>74.281.414.396</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(17.025.834.030)</u>	<u>(16.588.123.879)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>15.939.347.324</u></b>	<b><u>57.693.290.517</u></b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế tạo máy Thiên An	535.150.000	279.950.000
Công ty Cổ phần Misa	141.695.000	141.695.000
Wenzhou Tianfu Machinery Company Limited	-	83.844.000
Khác	529.098.427	674.536.897
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.205.943.427</u></b>	<b><u>1.180.025.897</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.231.350.666</b>	<b>4.434.246.275</b>
Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Tạm ứng cho nhân viên	1.141.372.726	618.306.519
Khác	488.177.142	214.138.958
<b>Dài hạn</b>	<b>3.744.660.200</b>	<b>3.744.660.200</b>
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Ký cược, ký quỹ	108.563.600	108.563.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.976.010.866</b>	<b>8.178.906.475</b>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	(3.525.851.558)	(3.171.421.769)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>5.450.159.308</b>	<b>5.007.484.706</b>

(\*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 14).

**8. NỢ XẤU**

	VND		
	Số cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	16.426.976.870	(16.351.027.630)	75.949.240
Khác	4.200.657.958	(4.200.657.958)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.627.634.828</b>	<b>(20.551.685.588)</b>	<b>75.949.240</b>
	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	16.426.976.870	(15.996.597.841)	430.379.029
Khác	4.254.213.867	(3.762.947.807)	491.266.060
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.681.190.737</b>	<b>(19.759.545.648)</b>	<b>921.645.089</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Đã phân loại lại – Thuyết minh số 29)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản để bán (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	22.389.272.918	-	27.429.435.612	-
Nguyên vật liệu	30.555.207.026	(1.048.541.798)	36.576.379.677	(1.213.633.299)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.605.497.366	-	3.687.553.656	-
Công cụ, dụng cụ	67.667.800	-	29.016.033	-
Hàng hóa	5.454.545	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>216.245.601.567</u></b>	<b><u>(1.048.541.798)</u></b>	<b><u>228.344.886.890</u></b>	<b><u>(1.213.633.299)</u></b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 14).

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.213.633.299	1.836.499.886
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(165.091.501)</u>	<u>(622.866.587)</u>
Số cuối năm	<u>1.048.541.798</u>	<u>1.213.633.299</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	38.973.526.498	59.437.216.614	2.438.888.631	1.149.363.930	101.998.995.673
Mua mới	-	3.010.621.109	631.690.909	-	3.642.312.018
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(357.272.727)	-	(357.272.727)
Số cuối năm	<u>38.973.526.498</u>	<u>62.447.837.723</u>	<u>2.713.306.813</u>	<u>1.149.363.930</u>	<u>105.284.034.964</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>1.622.952.541</i>	<i>36.877.392.363</i>	<i>1.131.924.995</i>	<i>1.023.982.640</i>	<i>40.656.252.539</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	17.351.986.647	52.236.572.129	2.106.496.763	1.065.997.710	72.761.053.249
Khấu hao trong năm	1.027.608.360	2.607.044.272	169.284.519	12.556.332	3.816.493.483
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(357.272.727)	-	(357.272.727)
Số cuối năm	<u>18.379.595.007</u>	<u>54.843.616.401</u>	<u>1.918.508.555</u>	<u>1.078.554.042</u>	<u>76.220.274.005</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>21.621.539.851</u>	<u>7.200.644.485</u>	<u>332.391.868</u>	<u>83.366.220</u>	<u>29.237.942.424</u>
Số cuối năm	<u>20.593.931.491</u>	<u>7.604.221.322</u>	<u>794.798.258</u>	<u>70.809.888</u>	<u>29.063.760.959</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (i)	11.035.903.561	7.387.736.546
Dự án nhà máy tại Khu công nghiệp Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	-	20.870.470.098
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.035.903.561</b>	<b>28.258.206.644</b>

(i) Số cuối năm thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thăm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	57.441.854.151	20.525.956.500
Công cụ, dụng cụ	90.867.790	124.524.449
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.532.721.941</b>	<b>20.650.480.949</b>

(\*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	7.210.784.317	15.300.226.885
- Nectar Lifesciences Ltd	3.066.360.000	6.648.070.000
- Công ty Dược phẩm Trung ương Vidipha	1.189.597.500	-
- Khs Synchemica Corp	-	2.296.606.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sagen	-	1.673.645.343
- Khác	2.954.826.817	4.681.905.542
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	877.800.000	48.858.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.088.584.317</b>	<b>15.349.085.385</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26.250.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Kinh Doanh An Phát (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	2.055.600	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>209.334.894.561</u></b>	<b><u>209.332.838.961</u></b>

- (i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, Công ty sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.
- (ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.
- (iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.415.704.930	1.932.431.987	3.250.751.922	2.097.384.995
Thuế thu nhập cá nhân	91.676.527	942.181.818	826.043.207	207.815.138
Thuế giá trị gia tăng	543.190.843	11.429.557.493	11.972.748.336	-
Các thuế khác	429.815.482	5.979.427.969	4.591.198.259	1.818.045.192
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.480.387.782</b>	<b>20.283.599.267</b>	<b>20.640.741.724</b>	<b>4.123.245.325</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	1.577.119.622	-
Khác	15.868.000	27.591.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.592.987.622</b>	<b>27.591.375</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc mua đất	396.000.000	1.725.000.000
Cổ tức phải trả	278.588.839	257.594.449
Kinh phí công đoàn	234.497.563	191.053.076
Khác	198.324.330	853.007.702
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.107.410.732</b>	<b>3.026.655.227</b>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	511.114.833	467.470.876
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 19.1)	815.783.599	505.378.449
Sử dụng quỹ trong năm	(776.742.285)	(461.734.492)
Số cuối năm	550.156.147	511.114.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	132.946.410.000	17.589.282.000	8.333.665.667	5.296.784.490	164.166.142.157
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	8.157.835.992	8.157.835.992
Cổ tức công bố	-	-	-	(3.988.392.300)	(3.988.392.300)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(505.378.449)	(505.378.449)
Phân phối quỹ	-	-	252.689.225	(252.689.225)	-
Số cuối năm	<u>132.946.410.000</u>	<u>17.589.282.000</u>	<u>8.586.354.892</u>	<u>8.708.160.508</u>	<u>167.830.207.400</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	132.946.410.000	17.589.282.000	8.586.354.892	8.708.160.508	167.830.207.400
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(1.146.218.779)	(1.146.218.779)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(3.988.392.300)	(3.988.392.300)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(815.783.599)	(815.783.599)
Phân phối quỹ	-	-	3.903.984.609	(3.903.984.609)	-
Số cuối năm	<u>132.946.410.000</u>	<u>17.589.282.000</u>	<u>12.490.339.501</u>	<u>(1.146.218.779)</u>	<u>161.879.812.722</u>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 ngày 5 tháng 4 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị về kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 3% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 3% này, tương đương với 3.988.392.300 VND, vào ngày 19 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số đầu năm và số cuối năm		
	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	7.730.000	77.300.000.000	58,14
Tổng Công ty Dược Việt Nam	3.780.000	37.800.000.000	28,43
Khác	1.784.641	17.846.410.000	13,43
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.294.641</b>	<b>132.946.410.000</b>	<b>100,00</b>

**19.3 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.294.641	13.294.641
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.294.641	13.294.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.294.641	13.294.641

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

**19.4 Cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức công bố trong năm</b>	<b>3.988.392.300</b>	<b>3.988.392.300</b>
Cổ tức cho năm 2018: 300 VND/cổ phiếu (năm 2017: 300 VND/cổ phiếu)	3.988.392.300	3.988.392.300
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>3.967.397.910</b>	<b>3.968.409.050</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.5 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.146.218.779)	8.157.835.992
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(815.783.599)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(1.146.218.779)	7.342.052.393
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.294.641	13.294.641
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	(86)	552
(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	(86)	552

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>132.297.302.635</b>	<b>113.336.749.204</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	130.689.547.615	112.775.657.704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.607.755.020	561.091.500
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(15.777.398.373)</b>	<b>(280.291.266)</b>
Hàng bán bị trả lại	(15.777.398.373)	(280.291.266)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>116.519.904.262</b>	<b>113.056.457.938</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	599.368.224	98.885.790.403
Doanh thu đối với các bên khác	115.920.536.038	14.170.667.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU (tiếp theo)**

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.720.042.252	2.897.585.382
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.503.566	21.542.715
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.733.545.818</b>	<b>2.919.128.097</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	102.229.374.624	98.945.093.740
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	654.545.455	181.818.183
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>102.883.920.079</b>	<b>99.126.911.923</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	312.073.024	-
Chi phí lãi vay	268.518.955	152.130.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.486.571	178.778.393
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>591.078.550</b>	<b>330.909.224</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>11.766.611.339</b>	<b>124.057.155</b>
Chi phí hoa hồng	6.653.389.788	-
Chi phí nhân viên	3.378.925.875	-
Chi phí khác	1.734.295.676	124.057.155
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.502.937.643</b>	<b>15.950.990.473</b>
Chi phí nhân viên	5.509.970.326	6.294.931.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.938.453	3.255.054.508
Chi phí khác	5.559.028.864	6.401.004.753
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.269.548.982</b>	<b>16.075.047.628</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>10.197.849.672</b>	<b>13.809.955.107</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.703.069.026	13.755.955.107
Khác	494.780.646	54.000.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>(1.601.131.445)</b>
Chi phí phạt thuế	-	(1.601.131.445)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.197.849.672</u></b>	<b><u>12.208.823.662</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	73.063.039.188	89.085.881.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.570.373.314	19.741.259.292
Chi phí nhân viên	21.721.787.680	20.707.729.311
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.676.049.895	4.520.301.015
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>121.031.250.077</u></b>	<b><u>134.055.170.912</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.932.431.987	2.950.751.922
Điều chỉnh thuế trích thiếu trong những năm trước	-	1.542.953.008
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(79.461.067)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.852.970.920</u></b>	<b><u>4.493.704.930</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay			VND
				Năm trước
	Hoạt động chính	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Tổng cộng	
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(8.955.407.794)</b>	<b>9.662.159.935</b>	<b>706.752.141</b>	<b>12.651.540.922</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.791.081.559)	1.932.431.987	141.350.428	2.530.308.184
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được trừ	182.274.000	-	182.274.000	420.443.738
Dự phòng trợ cấp thôi việc	79.461.067	-	79.461.067	-
Điều chỉnh thuế trích thiếu trong những năm trước	-	-	-	1.542.953.008
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho các khoản lỗ chuyển sang các năm sau	1.529.346.492	-	1.529.346.492	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>1.932.431.987</b>	<b>1.932.431.987</b>	<b>4.493.704.930</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**26.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	79.461.067	-	79.461.067	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.4. Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ với tổng giá trị là 7.646.732.461 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019	VND
				Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019
2019	2024	7.646.732.461	-	7.646.732.461

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 7.646.732.461 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	599.368.224	98.885.790.403
		Hàng bán trả lại	15.777.398.373	280.291.266
		Chi trả cổ tức	2.319.000.000	2.319.000.000
		Chi phí thuê quầy tính tiền	1.246.442.767	-
		Mua công cụ, dụng cụ	38.300.000	-
		Mua nguyên vật liệu	5.774.546	14.338.178
		Doanh thu cho thuê	-	120.000.000
		Chi phí thuê xe	-	120.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	308.000.000	471.900.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>2.004.312.914</u>	<u>2.018.146.267</u>

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

		VND		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty mẹ	Bán hàng	<u>1.674.855.741</u>	<u>54.094.597.037</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty mẹ	Mua hàng	877.800.000	2.658.500
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	-	46.200.000
			<u><b>877.800.000</b></u>	<u><b>48.858.500</b></u>

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	<u>1.026.800.915</u>	<u>363.609.039</u>

**29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của phân loại lại	Số liệu sau phân loại lại
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018</b>			
Hàng tồn kho	67.722.384.978	160.622.501.912	228.344.886.890
Bất động sản đầu tư	160.622.501.912	(160.622.501.912)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
USD	<u>14.268,34</u>	<u>1.247,49</u>

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



\_\_\_\_\_  
Trần Hiệp  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Trịnh Việt Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020